

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 74/2018/HNGĐ-ST

Ngày 02 – 5 – 2018

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Thu.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Thanh Liêm;

Ông Nguyễn Hoàng Kha.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Thanh Quốc – *Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.*

Ngày 02 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 119/2018/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2018 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 196/2018/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Bà Phạm Thị Ngọc D – sinh năm: 1989 (có mặt).

Địa chỉ: số 324, đường T, khóm N, phường C, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

**** Bị đơn:*** Ông Nguyễn Xuân H – sinh năm: 1987 (vắng mặt).

Địa chỉ: Nhà không số, khóm H, phường X, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 21/02/2018, bản tự khai và được bổ sung tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc D trình bày: Bà và ông Nguyễn Xuân H kết hôn có đăng ký kết hôn vào ngày 15/01/2010 tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố C, tỉnh Cà Mau. Quá trình chung sống do vợ chồng thương xảy ra cãi vã do bất đồng quan điểm, ông H đánh bà nhiều lần. Nay bà không còn tình cảm với ông H nên bà yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Xuân H

Về con chung: Có 02 người con chung tên Nguyễn Phạm Ngọc T sinh ngày 06/02/2010 và Nguyễn Phạm Ngọc T sinh ngày 28/12/2011. Khi ly hôn bà D yêu cầu tiếp tục nuôi cả hai người con chung, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Nguyễn Xuân H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án để thông báo nội dung bà D khởi kiện. Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông Nguyễn Xuân H đến Tòa án tham gia tố tụng nhưng ông Nguyễn Xuân H không đến Tòa án và không có ý kiến đối với yêu cầu của bà D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Ông Nguyễn Xuân H và bà Phạm Thị Ngọc D kết hôn có đăng ký kết hôn năm 2010 tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố C, tỉnh Cà Mau đúng quy định của pháp luật. Bà Phạm Thị Ngọc D yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Xuân H. Quan hệ pháp luật mà các bên tranh chấp được xác định là tranh chấp về ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Ông Nguyễn Xuân H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên họp hòa giải đến lần thứ hai nhưng ông H vắng mặt không rõ lý do nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án là đúng quy định tại khoản 1 điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông Nguyễn Xuân H đến lần thứ 2 để tham gia phiên tòa xét xử nhưng ông H vẫn vắng mặt không rõ lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Xuân H là đúng quy định tại khoản 1 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Bà Phạm Thị Ngọc D yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Xuân H với lý do vợ chồng có mâu thuẫn do bất đồng quan điểm đã đến mức ông H đánh bà D, bà D và ông H đã ly thân khoảng hai tháng. Nay bà D xác định không còn tình cảm với ông H. Đối với ông H đã được tòa án triệu tập đến Tòa án để tham gia tố tụng, nhưng ông H không đến và không yêu cầu hàn gắn cũng không có ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của bà D. Do đó, có cơ sở khẳng định mối qua hệ hôn nhân của bà D và ông H là không thể hàn gắn nên chấp nhận yêu cầu của bà D về việc ly hôn với ông H

[4] Về con chung: Bà D xác định có 02 người con chung tên Nguyễn Phạm Ngọc T sinh ngày 06/02/2010 và Nguyễn Phạm Ngọc T sinh ngày 28/12/2011 đang sống cùng bà D. Bà D yêu cầu nuôi con không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con. Ông H không có ý kiến về việc nuôi con sau ly hôn. Xét thấy con chung từ nhỏ đến nay và ngay cả khi bà D và ông H ly thân đều do bà D trực tiếp nuôi dưỡng. Vì quyền lợi của con chung nên cần tiếp tục giao cả hai người con cho bà D nuôi dưỡng, cũng là phù hợp với nguyện vọng của con chung. Bà D không yêu cầu xem xét trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Bà D xác định không có tài sản chung và không có nợ chung. Ông H không có ý kiến về nợ chung và tài sản chung. Đến nay không có ai yêu cầu Tòa án giải quyết trách nhiệm thanh toán nợ trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Án phí dân sự về hôn nhân gia đình bà D phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 28, 147, 207, 227, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn:

Về hôn nhân: Bà Phạm Thị Ngọc D được ly hôn với ông Nguyễn Xuân H.

Về con chung: Tiếp tục giao con chung Nguyễn Phạm Ngọc T sinh ngày 06/02/2010 và Nguyễn Phạm Ngọc T sinh ngày 28/12/2011 cho bà Phạm Thị Ngọc D trực tiếp nuôi dưỡng, không đặt ra trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con. Ông Nguyễn Xuân H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Án phí dân sự về hôn nhân và gia đình 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) bà Phạm Thị Ngọc D phải nộp. Ngày 21/02/2018 bà Phạm Thị Ngọc D đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0000365 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Cà Mau được chuyển thu.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau
- VKSND TP.C;
- UBND phường C, TP.C
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ - án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**
(đã ký)

Phan Thị Thu